

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 1120/CBTT-XNK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: <http://www.kigimex.com.vn>
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường

Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2/2022 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang;

- Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2/2022 chênh lệch trên 10% so với quý 2/2021.

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/7/2022 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		758.995.469.505	707.273.162.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.787.116.803	26.300.477.326
1. Tiền	111		39.787.116.803	26.300.477.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.561.349.639	358.183.126.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.012.730.035	292.933.692.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.881.720.263	50.422.691.643
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		126.350.025	15.286.192.425
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(459.450.684)	(459.450.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		600.046.131.320	288.135.187.139
1. Hàng tồn kho	141		629.883.889.944	327.769.454.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(29.837.758.624)	(39.634.266.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.600.871.743	34.654.372.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.801.561.048	1.313.305.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.799.190.695	33.340.947.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120.000	120.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		202.300.686.528	209.639.457.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		148.529.971.522	153.073.676.809

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		148.529.971.522	153.073.676.809
- Nguyên giá	222		463.541.317.267	459.616.793.183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(315.011.345.745)	(306.543.116.374)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.366.326.699	55.161.392.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		52.366.326.699	55.161.392.180
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		961.296.156.033	916.912.620.240
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		699.294.620.889	646.128.719.474
I. Nợ ngắn hạn	310		696.635.979.398	646.128.719.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.079.016.693	8.946.143.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.110.431.718	82.364.848.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		888.034.696	743.701.625
4. Phải trả người lao động	314		7.572.595.524	9.600.459.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.438.251.076	2.385.930.481
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.874.774.275	8.544.164.692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		574.437.389.740	530.630.349.740
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.235.485.676	2.913.121.542
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.658.641.491	0

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.658.641.491	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		262.001.535.144	270.783.900.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	262.001.535.144	270.783.900.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.039.313.829	2.656.581.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.662.221.315	13.827.318.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.662.221.315	13.827.318.819
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		961.296.156.033	916.912.620.240

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 Năm 2022

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.266.668.694.462	1.613.390.115.634	1.905.127.241.745	2.434.638.763.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	752.670.750	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.266.668.694.462	1.613.390.115.634	1.904.374.570.995	2.434.638.763.581
4. Giá vốn hàng bán	11		1.182.427.353.186	1.489.427.159.845	1.760.575.494.891	2.262.183.386.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.241.341.276	123.962.955.789	143.799.076.104	172.455.377.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.041.507.645	9.397.242.350	15.571.579.916	12.224.809.159
7. Chi phí tài chính	22		20.241.283.885	9.703.817.554	34.084.831.710	14.977.059.346
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.390.475.382	7.483.577.374	13.285.487.413	9.625.663.547
8. Chi phí bán hàng	24		58.465.549.972	95.430.475.270	104.079.108.461	136.800.614.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.751.696.699	13.550.141.711	17.216.295.122	16.178.298.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.824.318.365	14.675.763.604	3.990.420.727	16.724.214.312
11. Thu nhập khác	31		138.508.346	596.341.886	616.109.472	2.464.564.606
12. Chi phí khác	32		28.705.329	2.938.178.025	28.753.555	2.938.278.025
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		109.803.017	(2.341.836.139)	587.355.917	(473.713.419)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.934.121.382	12.333.927.465	4.577.776.644	16.250.500.893
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		586.824.277	2.466.785.493	915.555.329	3.250.100.179
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.347.297.105	9.867.141.972	3.662.221.315	13.000.400.714
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		92	388	144	511

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		4.577.776.644	16.250.500.893
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		8.468.229.371	12.998.520.183
Các khoản dự phòng	3		(9.796.508.289)	(3.923.016.830)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		9.035.372.300	1.434.017.563
Lãi tiền gửi	5		(14.917.511)	(16.844.285)
Chi phí lãi vay	6		13.285.487.413	9.625.663.547
Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		25.555.439.928	36.368.841.071
Biến động các khoản phải thu	9		278.172.931.401	(87.793.080.187)
Biến động hàng tồn kho	10		(302.114.435.892)	(47.719.503.114)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(5.926.664.487)	(177.622.375.519)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.693.190.337)	(553.650.752)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.340.316.395)	(9.495.223.105)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(728.369.842)	(1.425.573.359)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(883.882.803)	(505.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.958.488.427)	(288.745.810.965)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.924.524.084)	(119.867.888)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		-	-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	24		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		14.917.511	16.844.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.909.606.573)	(103.023.603)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.757.251.278.812	1.928.001.773.610
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.717.176.117.830)	(1.669.238.121.235)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.724.817.719)	(21.106.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.350.343.263	237.656.752.375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.482.248.263	(51.192.082.193)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		26.300.477.326	112.004.272.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.391.214	4.809.820
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	39.787.116.803	60.817.000.206

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Ngày 12 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 / 2022**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 30/06/2022, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 262.001.535.144 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 278 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Thanh Hưng | Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiên, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngõ Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh chính : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1. Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

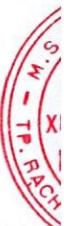
- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.



1. Tiền	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Tiền mặt	754.435.900	548.689.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.032.680.903	25.751.787.826
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	39.787.116.803	26.300.477.326

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.012.730.035	289.226.107.774
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Akila Trading (PTY) Ltd	4.372.567.500	3.707.585.038
+ Sikakroabea Co.LTD		184.707.768.045
+ Cty TNHH CBLT Thanh Nhân	4.360.500.000	17.820.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Louis Dreyfus Asia Pte LTD	1.495.609.375	73.124.714.354
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Nam Châu		49.461.115
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài		333.560.375
+ Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	2.179.890.500	
+ Công ty TNHH Gạo Ngọc Phú	1.755.000.000	
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long	1.317.075.000	
+ Cty CP Tập Đoàn INTIMEX	1.244.850.000	
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporatioa		656.560.000
+ Fk Investment Group Ltd	476.480.681	466.487.465
+ Olam Global Agri Pte Ltd	170.025.486	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	9.640.731.493	12.067.556.420
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	27.012.730.035	289.226.107.774

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 30/06/2022: 199.757.000 đồng

+ Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng

+ Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 199.757.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Trả trước cho người bán	46.881.720.263	50.422.691.643
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài		16.020.000.000
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương Thực Thắng Lợi	42.589.237.804	15.552.707.984
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Ngọc Tài		6.520.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Cty TNHH MTV TM XNK Tân Phát		3.090.000.000
+ Công ty TNHH MTV Khương Trinh	882.000.000	2.167.500.000
+ Công Ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Hợp Ngọc		2.020.000.000
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	660.000.000	1.020.000.000
+ Công ty TNHH Lương thực Thu Đức	1.190.372.800	1.648.140.000
+ Cty TNHH MTV CBLT Thiện Phát		1.560.000.000
+ Cty CP Hưng Phú		
+ Các khoản ứng trước người bán khác	1.560.109.659	824.343.659
b) Các khoản khác		
Cộng	46.881.720.263	50.422.691.643

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 30/06/2022 là 133.343.659 đồng

+ Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng

+ Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng

+ Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng

- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	126.350.025	126.350.025	15.286.192.425	126.350.025
- Tạm ứng tiền mua gạo theo chỉ tiêu (XN An Hoà)			5.880.900.000	
- Tạm ứng cổ tức năm 2021 (Tổng Cty Lương Thực Miền Nam- CTCP)			9.278.942.400	
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác			-	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	174.350.025	126.350.025	15.334.192.425	126.350.025

* Chi tiết phải thu khác đến 30/06/2022 : 174.350.025 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty (phát sinh từ năm 2001 đến 2004): 126.350.025 đồng
- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 30/06/2022:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 30/06/2022	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			199.757.000	199.757.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	

1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
Tổng cộng				459.450.684	459.450.684	

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	492.964.474.709	(23.598.208.300)	170.358.284.842	(27.381.817.509)
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	<i>491.014.872.459</i>	<i>(23.598.208.300)</i>	<i>168.391.873.542</i>	<i>(27.381.817.509)</i>
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	2.859.768.855		1.736.919.655	
- Thành phẩm	60.135.663.921	(6.108.216.324)	76.952.476.397	(9.746.804.342)
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	<i>53.108.401.598</i>	<i>(6.108.216.324)</i>	<i>73.033.568.872</i>	<i>(9.746.804.342)</i>
- Hàng hóa	55.705.752.459	(131.334.000)	71.801.227.703	(2.505.645.062)
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	<i>41.870.701.157</i>	<i>(131.334.000)</i>	<i>50.063.408.112</i>	<i>(2.505.645.062)</i>
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	18.218.230.000		6.920.545.455	
Cộng	629.883.889.944	(29.837.758.624)	327.769.454.052	(39.634.266.913)

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 30/06/2022 toàn công ty là **629.883.889.944** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 585.764.251.277 đồng

- Ngành hàng Cá cơm: 8.944.522.351 đồng

- Ngành hàng xăng dầu: 32.051.765.328 đồng

- Khác (CCDC,PTTT,VL,...): 3.123.350.988 đồng

+) Ngành hàng lương thực: Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 60.895,563 tấn, giá trị 585.764.251.277 đồng.

+) Ngành hàng Cá Cơm: Tổng lượng tồn kho: 112,152 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 8.944.522.351 đồng.

+) Ngành hàng Xăng dầu:

- Tổng lượng tồn kho: 527.506 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 13.499.355.450 đồng.

- Hàng hoá đi đường: Số lượng 445.000 lít dầu DO và 242.900 lít xăng A95, tổng trị giá 18.218.230.000 đồng



- Thuyết minh dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	6TĐN 2022	6TĐN 2021
+ Số đầu kỳ:	39.634.266.913	46.550.584.927
+ Dự phòng trích lập trong kỳ:		
+ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	- 9.796.508.289	- 585.916.946
+ Số cuối kỳ:	29.837.758.624	45.964.667.981

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm TSCĐ				
- Mở rộng sản phoi, nhà ở CN XN Cá Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện)				
		Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/2022)
		1.356.388.307		1.356.388.307
Cộng		1.356.388.307		1.356.388.307



10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	224.460.948.866	157.762.033.580	74.993.674.001	884.344.630	1.515.792.106	459.616.793.183
2. Tăng trong kỳ	2.934.796.812	754.600.000	235.127.272	-	-	3.924.524.084
- Mua sắm mới	1.038.497.321	630.092.000	235.127.272			1.903.716.593
- Mua sắm từ nguồn vốn vay	1.896.299.491	124.508.000				2.020.807.491
- Di chuyển nội bộ						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Giảm khác						-
4. Số cuối kỳ	227.395.745.678	158.516.633.580	75.228.801.273	884.344.630	1.515.792.106	463.541.317.267
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	142.577.756.168	101.967.431.721	59.773.540.309	757.248.313	1.467.139.863	306.543.116.374
2. Tăng trong kỳ	4.910.771.937	4.566.007.666	2.111.080.272	43.283.550	27.389.459	11.658.532.884
- Khấu hao TSCĐ	4.910.771.937	4.566.007.666	2.111.080.272	43.283.550	27.389.459	11.658.532.884
- Bàn giao nội bộ						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	2.061.405.157	955.722.501	128.640.868	22.253.250	22.281.737	3.190.303.513
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Giảm khác	2.061.405.157	955.722.501	128.640.868	22.253.250	22.281.737	3.190.303.513
4. Số dư cuối kỳ	145.427.122.948	105.577.716.886	61.755.979.713	778.278.613	1.472.247.585	315.011.345.745
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	81.883.192.698	55.794.601.859	15.220.133.692	127.096.317	48.652.243	153.073.676.809
2. Số cuối kỳ	81.968.622.730	52.938.916.694	13.472.821.560	106.066.017	43.544.521	148.529.971.522

- Giá trị còn lại cuối kỳ 30/06/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 106.099.295.562 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.175.929.529 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 1.010.061.948 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình.

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.801.561.048	1.313.305.230
- Chi phí bao bì	164.929.713	7.111.117
- Chi phí vận chuyển	93.077.280	133.247.280
- Chi phí sửa chữa	2.379.115.816	360.455.838
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	874.323.763	291.556.294
- Chi phí mua bảo hiểm	349.773.983	129.535.708
- Chi phí bốc xếp, đồ hộp, gia công chờ xuất,...	947.821.521	385.565.661
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	625.747.551	
- Chi phí thuê đất	145.460.298	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	221.311.123	5.833.332
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	52.366.326.699	55.161.392.180
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	86.456.464	142.760.909
- Chi phí bao bì	203.252.773	385.196.999
- Chi phí mua bảo hiểm	18.504.467	138.878.483
- Chi phí sửa chữa	3.821.574.621	5.316.967.110
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	310.444.791	
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	47.926.093.583	49.177.588.679
Cộng	58.167.887.747	56.474.697.410

14. Tài sản khác	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	574.437.389.740	574.437.389.740	1.760.983.157.830	1.717.176.117.830	255.946.728.380	530.630.349.740
-Vay ngắn hạn	572.508.839.740	572.508.839.740	1.759.583.157.830	1.715.798.400.830	528.724.082.740	528.724.082.740
-Vay dài hạn đến hạn trả	1.928.550.000	1.928.550.000	1.400.000.000	1.377.717.000	1.906.267.000	1.906.267.000
b) Vay dài hạn	2.658.641.491	2.658.641.491	4.058.641.491	1.400.000.000	0	0
Cộng	577.096.031.231	577.096.031.231	1.765.041.799.321	1.718.576.117.830	255.946.728.380	530.630.349.740

Chi tiết nợ vay 30/06/2022:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VNĐ	3	5,80%	14.936.062.540	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - USD	2	3,00%	21.158.120.000	Thế chấp TS và hàng TK
VPBank - USD	6	3,00%	79.125.800.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do VPBank tài trợ
PVComBank - USD	1	3,50%	5.126.000.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do PVComBank tài trợ
BIDV Phú Quốc - USD	26	3,50%	306.366.670.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	3	4,50%	25.401.407.200	Thế chấp TS và hàng TK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	4	2,90%	54.405.360.000	Thế chấp TS và quyền đòi nợ từ các HĐXK do Eximbank tài trợ
Maritime Bank TP.HCM - USD	3	3,20%	40.120.080.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do Maritime Bank tài trợ
HDBank TP.HCM - USD	4	3,50%	25.869.340.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do HDBank tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn: 1)MMTB tại XN Thanh Hưng; 2)MMTB tại XN Vĩnh Thắng, Sơn Thuận, An Hòa; Kho lạnh và vật kiến trúc khác tại XN Cá Cơm Hòn Chông)	02	9% -> 10,5%	4.587.191.491	Thế chấp TS
Cộng			577.096.031.231	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.079.016.693	14.079.016.693	8.946.143.585	8.946.143.585
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	4.202.032.788	4.202.032.788	151.559.052	151.559.052
+ Cty TNHH MTV CBLT Thiện Phát	4.003.365.860	4.003.365.860		
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	3.767.010.375	3.767.010.375	3.767.010.375	3.767.010.375
+ SGS Việt Nam Ltd		0	946.474.117	946.474.117
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Intertek VietNam Ltd	210.789.000	210.789.000	57.754.642	57.754.642
+ Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ DTC		-	875.000.000	875.000.000
+ Công Ty TNHH MTV Tâm Lang		-	825.800.000	825.800.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang		0	815.782.000	815.782.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.895.818.670	1.895.818.670	1.506.763.399	1.506.763.399
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	14.079.016.693	14.079.016.693	8.946.143.585	8.946.143.585



17. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (30/06/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	82.110.431.718	82.110.431.718	82.364.848.172	82.364.848.172
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Syarikat Pelangi Tinggi	29.438.081.854	29.438.081.854	30.939.382.500	30.939.382.500
+ AL Mored Oasis General Trading LLC	26.379.600.000	26.379.600.000		
+ Timor Food Unipessoal Lda	11.596.137.929	11.596.137.929		
+ Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước		-	16.100.000.000	16.100.000.000
+ Perissos Vitoria Unipessoal.Lda		-	25.794.275.742	25.794.275.742
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Cty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	4.937.087.089	4.937.087.089		
+ Sikakroabea Co.LTD	3.405.068.430	3.405.068.430		
+ Cty Cổ phần Hoàng Minh Nhật Ltd	2.315.000.000	2.315.000.000		
+ Soda	1.573.560.000	1.573.560.000		
+ Rbs Universal Grains Traders Corporation		-	4.728.704.000	4.728.704.000
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	2.974.600.000	2.974.600.000
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	648.788.700	648.788.700
- Phải trả cho các đối tượng khác	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
	1.411.687.716	1.411.687.716	773.677.230	773.677.230
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	82.110.431.718	82.110.431.718	82.364.848.172	82.364.848.172



18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/06/2022)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	(120.000)	1.058.315.052	1.058.315.052	(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.369.842	915.555.329	1.057.100.894	586.824.277
- Thuế thu nhập cá nhân	15.331.783	104.952.769	120.284.552	-
- Thuế nhà đất	-	9.565.355	9.565.355	-
- Tiền thuê đất	-	358.290.830	57.080.411	301.210.419
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	743.581.625	2.459.679.335	2.315.346.264	887.914.696
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	743.581.625	2.459.679.335	2.315.346.264	887.914.696

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	5.438.251.076	2.385.930.481
- Chi phí làm hàng	1.687.625.430	1.620.562.280
- Chi phí vận chuyển	927.538.780	56.841.600
- Chi phí điện sản xuất	253.102.446	136.833.530
- Chi phí theo sản lượng	335.518.771	
- Chi phí kiểm toán BCTC	116.000.000	
- Chi phí sửa chữa	786.980.519	
- Chi phí lãi vay	260.488.317	315.317.299
- Chi phí thuê đất		82.323.959
- Chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Chi phí phải trả khác	1.026.945.000	130.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	5.438.251.076	2.385.930.481

17
 CÔNG
 CỔ P
 T NH
 IÊN
 GIÁ

20. Phải trả khác	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	8.874.774.275	8.544.164.692
- Kinh phí công đoàn	174.516.073	87.886.371
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	22.057.749	12.657.749
- Phải trả lãi cổ phần hóa (Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty Cổ phần)	7.902.592.072	7.902.592.072
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	192.680.000	92.680.000
- Phải trả cổ tức	134.579.881	
- Phải trả phí BVMT (Phòng CSKT-CATKG)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	8.874.774.275	8.544.164.692

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	1.608.411.618	994.640.609	75.592.904	234.476.411	2.913.121.542
Tăng trong kỳ	553.092.753	514.880.996	-	138.273.188	1.206.246.937
- Tăng do PP Lợi nhuận	553.092.753	514.880.996		138.273.188	1.206.246.937
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	173.436.000	538.546.803	-	171.900.000	883.882.803
- Chi trong kỳ	173.436.000	538.546.803		171.900.000	883.882.803
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.988.068.371	970.974.802	75.592.904	200.849.599	3.235.485.676

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	-	-
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015		-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	-	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-



25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	254.300.000.000		2.656.581.947	13.827.318.819		270.783.900.766
Tăng trong kỳ			1.382.731.882	3.662.221.315		5.044.953.197
- Tăng do lãi				3.662.221.315		3.662.221.315
- Trích lập các quỹ			1.382.731.882			1.382.731.882
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ				13.827.318.819		13.827.318.819
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				13.827.318.819		13.827.318.819
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	254.300.000.000		4.039.313.829	3.662.221.315		262.001.535.144

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/06/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ 30/06/2022	Đầu năm 01/01/2022
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		11.003.760.119 đồng
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2021:		11.003.760.119 đồng

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ 30/06/2022	Đầu năm 01/01/2022
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000



-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của công ty :	Cuối kỳ	Đầu năm
	30/06/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển :	4.039.313.829	2.656.581.947
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2022)	(01/01/2022)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/06/2022 : 123.616,89 USD
- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 30/06/2022 : 187,45 EUR

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.226.462.720 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

- + Nợ xử lý năm 2010 : 135.112.609 đồng
 - DNTN Trường Duy : 45.797.000 đồng
 - Lê Kim Tới : 61.597.359 đồng
 - Trần Chí Linh : 27.718.250 đồng
- + Nợ xử lý năm 2011 : 38.000.000 đồng
 - Tiêu Thị Mưa : 38.000.000 đồng
- + Nợ xử lý năm 2013 : 25.000.000 đồng
 - Lữ Thị Bông : 25.000.000 đồng
- + Nợ xử lý 6TĐN 2016: : 12.735.935 đồng
 - Cty XNK Phú Thọ : 12.735.935 đồng
- + Nợ xử lý 6TCN 2016: : 46.255.000 đồng
 - Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương : 46.255.000 đồng
- + Nợ xử lý 6TĐN 2019: : 5.970.389.676 đồng
 - Trần Thanh Đính – XN An Hòa : 166.982.720 đồng
 - DNTN Thành Phước : 229.845.000 đồng
 - Trần Quốc Đoan : 168.738.419 đồng
 - Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương : 15.000.000 đồng
 - KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD) : 4.482.637.600 đồng
 - KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD) : 285.485.437 đồng
 - Chi nhánh DNTN Mỹ lệ : 17.900.000 đồng
 - Công ty TNHH Tâm Huy : 602.770.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	1.905.127.241.745	2.434.638.763.581
- Doanh thu bán hàng	1.904.252.205.259	2.433.189.418.718
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	371.419.800	1.316.698.591
- Doanh thu khác	503.616.686	132.646.272

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	752.670.750	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	752.670.750	
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.768.713.879.464	2.261.526.639.546
- Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	1.658.123.716	1.242.663.813
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.796.508.289)	(585.916.946)
Cộng	1.760.575.494.891	2.262.183.386.413

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.917.511	16.844.285
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.556.662.405	12.207.964.874
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	15.571.579.916	12.224.809.159

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	13.285.487.413	9.625.663.547
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.488.740.095	3.911.904.170
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	199.186.928	2.786.844
- Phí bảo lãnh dự thầu	76.044.974	2.687.222
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.035.372.300	1.434.017.563
Cộng	34.084.831.710	14.977.059.346



6. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	56.126.895.469	64.015.864.462
- Chi phí nhân công	771.085.679	893.420.228
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.192.360	506.646.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.924.621.895	69.855.870.153
- Chi phí khác	1.851.313.058	1.528.813.340
Cộng	104.079.108.461	136.800.614.454

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	8.195.013.134	8.800.227.363
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.898.940	810.480.611
- Chi phí vật liệu, CCDC văn phòng	638.084.031	680.314.567
- Thuế, phí và lệ phí	46.603.965	39.525.798
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(65.920.000)
- Trích/hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương		(3.271.179.884)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.890.573.801	2.337.468.936
- Chi phí khác bằng tiền	6.075.121.251	6.847.380.824
Cộng	17.216.295.122	16.178.298.215

8. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ bán bao phế		249.659.454
- Thu tiền lưu cont rỗng, giám định hàng hóa.. tẩm H	235.295.812	
- Hoàn phí lãi mua hàng doanh nghiệp ngoài		1.868.209.726
- Lãi bán hàng doanh nghiệp ngoài	242.291.102	
- Thu tiền xử lý hàng và cont rớt lô Syarykat 16	111.388.420	
- Thu khác	27.134.138	346.695.426
Cộng	616.109.472	2.464.564.606

9. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài		2.007.083.649
- Chi phí dỡ hàng chậm lô hàng nhập khẩu Ấn Độ		491.202.112
- Chi phí giao hàng chậm HĐ của Hàn Quốc		438.392.264
- Chi phí khác	28.753.555	1.600.000
Cộng	28.753.555	2.938.278.025



10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	1.791.484.386.380	2.335.560.200.617
- Chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.286.849.956.797	1.488.568.609.246
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	445.322.239.217	780.246.653.339
- Chi phí hao hụt (thành phẩm)	431.876.853	480.176.853
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	2.003.756.219	1.460.108.213
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	111.577.794	108.473.937
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	56.124.245.469	64.013.282.190
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	599.019.223	626.490.352
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	41.714.808	56.406.487
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	15.421.486.693	15.286.490.592
- Chi phí nhân công(622)	3.164.658.969	2.517.946.425
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	3.290.728.911	3.074.896.576
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	8.966.098.813	9.693.647.591
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	8.468.229.371	12.998.520.183
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	1.883.248.331	1.632.330.181
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	776.091.300	1.317.126.882
- Chi phí khấu hao TK 632	5.808.889.740	10.049.063.120
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.255.248.282	75.801.129.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	4.440.052.586	3.607.790.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	46.815.195.696	72.193.339.089
e. Chi phí khác bằng tiền	8.221.243.561	8.714.947.412
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	248.205.287	299.227.450
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	7.926.434.309	8.376.194.164
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6425)	46.603.965	39.525.798
f. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(3.337.099.884)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (6426)		(65.920.000)
- Quỹ dự phòng tiền lương (6426)		(3.271.179.884)
Tổng cộng	1.874.850.594.287	2.445.024.188.356

. N :
CỘNG
CỔ P
T NH
ÊN C
1 - T

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	915.555.329	3.250.100.179
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	915.555.329	3.250.100.179

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD Sáu tháng đầu năm 2022:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ **Xuất khẩu:**

- Gạo các loại: 109.401,616 tấn
- Cá com XK : 112,280 tấn

+ **Nội địa :**

- Lương thực : 43.404,268 tấn
Trong đó:
- Thành phẩm: 33.648,027 tấn
- Gạo xát trắng: 3.479,971 tấn
- Lúa khô: 1.247,732 tấn
- Phụ phẩm: 5.028,538 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại : 12.162,744 m³
- Cá com các loại : 34,223 tấn
Trong đó thành phẩm : 3,061 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu:

53.782.396,20 USD

+ Lương thực:

53.134.816,20 USD

+ Cá com:

647.580,00 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

1.904.374.570.995 đồng

- Lương thực :

1.614.757.828.349 đồng

- Cá com:

15.504.812.880 đồng

- Xăng dầu:

274.111.929.766 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực: (-) 651.846.801 đồng
- Cá com: (+) 2.092.677.280 đồng
- Kinh doanh xăng dầu: (+) 3.136.946.165 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 4.577.776.644 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành: (-) 915.555.329 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 3.662.221.315 đồng

Rạch Giá, ngày 18 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Dương Thị Loanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: MMX.../CV-XNK
"Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 2/2022 chênh lệch trên 10% so quý 2/2021"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2022 chênh lệch hơn 10% so Quý 2/2021 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2021	Quý 2/2022	So Quý 2/2021		Ghi chú
				Chênh lệch	Tỷ lệ	
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.867.141.972	2.347.297.105	(7.519.844.867)	23,79%	

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2022 lãi 2,347 tỷ đồng bằng 23,79% so cùng kỳ năm 2021 với các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD như sau:

Tình hình SXKD những tháng đầu năm vẫn còn nhiều khó khăn, sản lượng bán ra và doanh thu của ngành hàng lương thực giảm so cùng kỳ 2021, cụ thể sản lượng ngành hàng lương thực chỉ đạt 80,42%, trong đó bán xuất khẩu chỉ đạt 65,36% và doanh thu chỉ đạt 78,64% so cùng kỳ năm 2021. Tình hình chiến tranh giữa Nga và Ukraina tiếp tục ảnh hưởng làm cho giá xăng dầu tăng, kéo theo các khoản chi phí tăng như cước tàu biển, vận chuyển, thuê tàu, thuê cont, chi phí làm hàng xuất khẩu,... đã ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý 2/2022.

Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2022 so Quý 2/2021 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt